

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số...../SXD-QLXD ngày 01/7/2026 của Sở Xây dựng)

| STT | Nhóm                                                                                | Tên nhân công<br>(Loại công tác)                                                                                                                                                                                                                       | Đơn<br>vị<br>tính | Giá nhân công xây dựng (đồng) |          |         |                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------|---------|----------------|
|     |                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                        |                   | Vùng II                       | Vùng III | Vùng IV | Cù Lao<br>Chàm |
| [1] | [2]                                                                                 | [3]                                                                                                                                                                                                                                                    | [4]               | [5]                           | [6]      | [7]     | [8]            |
| I   | <b>Nhóm nhân công<br/>xây dựng</b>                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                               |          |         |                |
| 1   | Nhóm 1                                                                              | Chuẩn bị mặt bằng, phá dỡ - tháo dỡ, vệ sinh; công tác phục vụ thi công (bốc xếp, vận chuyển, đóng bao, giàn giáo); công tác đất, đá, cát (đào, đắp, bơm, nạo vét, xói hút, vận chuyển và không gồm phá đá bằng nổ mìn).                               | công              | 254.498                       | 250.383  | 242.061 | 306.897        |
| 2   | Nhóm 2                                                                              | Thi công cọc, gia cố, khoan tạo lỗ, khoan giảm áp, khớp nối, phá đá bằng khoan nổ mìn, bê tông xi măng, lắp đặt cấu kiện bê tông, ván khuôn, cốt thép, bê tông nhựa, xây gạch, đá và các công tác khác chưa được quy định tại nhóm 1, 3 và 4 bảng này. | công              | 294.557                       | 290.753  | 283.826 | 356.204        |
| 3   | Nhóm 3                                                                              | Lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình; đường ray, gia công lắp dựng kết cấu gỗ, kết cấu sắt thép; cáp thép; trát, ốp, lát, láng, làm trần, mái, sơn, bả; khảo sát xây dựng.                                                                             | công              | 315.144                       | 311.218  | 304.215 | 381.250        |
| 4   | Nhóm 4                                                                              | Lắp đặt, tháo dỡ đường dây tải điện và trạm biến áp, thiết bị công nghệ, thông tin, tín hiệu, đo lường, điều khiển, thí nghiệm.                                                                                                                        | công              | 342.049                       | 339.770  | 329.801 | 412.055        |
| II  | <b>Nhóm nhân công<br/>vận hành, điều<br/>khiển máy</b>                              |                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                               |          |         |                |
| 1   | Nhân công vận hành máy, điều khiển máy                                              |                                                                                                                                                                                                                                                        | công              | 336.697                       | 332.892  | 324.086 | 405.515        |
| 2   | Lái xe                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                        | công              | 321.698                       | 318.062  | 309.649 | 387.450        |
| 3   | Thủy thủ, thợ máy, thợ điện.                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                        | công              | 336.200                       | 325.000  | 310.100 | 400.400        |
| 4   | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II |                                                                                                                                                                                                                                                        | công              | 360.400                       | 338.300  | 329.700 | 410.200        |

|            |                                                                                              |  |      |         |         |         |         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|---------|---------|---------|---------|
|            | tàu sông.                                                                                    |  |      |         |         |         |         |
| 5          | Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu biển |  | công | 392.500 | 359.500 | -       | 471.000 |
| 6          | Thuyền trưởng, thuyền phó                                                                    |  | công | 416.700 | 405.100 | 394.500 | 502.400 |
| <b>III</b> | <b>Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác</b>                                            |  |      |         |         |         |         |
| 1          | Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm                                                         |  | công | 313.400 | 304.600 | 295.200 | 353.300 |
| 2          | Thợ lặn                                                                                      |  | công | 580.900 | 557.400 | 529.900 | 641.700 |
| 3          | Nghệ nhân                                                                                    |  | công | 578.300 | 549.500 | 522.000 | 602.500 |

*Ghi chú:*

- Bảng giá nhân công chuyển đổi được xác định trên cơ sở bảng đơn giá nhân công đã công bố tại Quyết định số 152/QĐ-SXD ngày 12/02/2026 của Sở Xây dựng, lựa chọn công tác/máy đại diện theo hướng dẫn tại khoản 4 Mục I Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
- Địa bàn thuộc Vùng II, Vùng III, Vùng IV theo Quyết định số 152/QĐ-SXD ngày 12/02/2026 của Sở Xây dựng.